

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/DS-PT

Ngày 28-3-2019

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Tiên.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;
Bà Nguyễn Thị Thúy Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 82/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lưu Hoàng S, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số 197, Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1966; Địa chỉ: Tổ M, ấp L, xã Tr, huyện C, tỉnh Tây Ninh. – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Văn Bình - Luật sư của Văn phòng luật sư B.Đ.S Tín Phát – thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 9 năm 2018; ngày 24-10-2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lưu Hoàng S trình bày:

Từ ngày 10-5-2013 đến ngày 29-8-2014 bà D có vay của ông tổng cộng 330.000.000 đồng, thỏa thuận tính lãi 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả chỉ nói khi cần phải báo trước một thời gian, khi vay tiền bà D có giao cho ông giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) bản chính bao gồm: 02 giấy chứng nhận QSDĐ do vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Lý Văn Thanh đứng tên và 01 giấy chứng nhận QSDĐ do ông Huỳnh Văn Sáu đứng tên. Tháng 9-2014, ông yêu cầu bà D cuối tháng 10-2014 trả tiền cho ông. Bà D đồng ý nhưng đến hạn bà D không trả, bà sang Đài Loan sống cùng con gái. Năm 2018, bà D về Việt Nam. Từ ngày vay đến nay, bà D chưa trả cho ông được khoản tiền nào.

Ngày 22-10-2018, bà D trả 150.000.000 đồng, còn nợ 180.000.000 đồng; ông đã trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông yêu cầu bà D có nghĩa vụ trả cho ông 180.000.000 đồng tiền gốc và 170.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 350.000.000 đồng

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến của ông S về thời gian hai bên bắt đầu giao dịch vay mượn tiền từ tháng 5-2013, vay không kỳ hạn và có giao cho ông S giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng lần vay cuối vào ngày 29-8-2014 theo chứng cứ ông S giao nộp là không đúng vì bà đi ra Đài Loan vào ngày 15-6-2014. Từ ngày vay đến nay, bà chưa trả cho ông S số tiền vay gốc nào, riêng tiền lãi bà đã trả cho ông S từ ngày vay tháng 5-2013 đến ngày 15-6-2014 với mức lãi suất là 6%/tháng, số tiền cụ thể bà không nhớ do thông qua ông Tuấn để giao tiền cho ông S. Sau đó, do bà đi sang Đài Loan sống cùng với con gái nên không trả lãi cho ông S. Đối với số tiền vay gốc 330.000.000 đồng như ông S khởi kiện, bà không đồng ý vì bà chỉ nhận từ ông Tuấn và ông S 180.000.000 đồng, không nhận đủ 330.000.000 đồng của ông S, bà chỉ gặp trực tiếp ông S 02 lần khi giao 02 giấy chứng nhận QSDĐ để lấy tiền trực tiếp từ ông S. Khi đến gặp ông S, bà đi cùng ông Nguyễn Văn Tuấn. Những lần vay sau, ông Tuấn đi gặp ông S để lấy tiền giao lại cho bà. Tất cả những lần bà nhận tiền từ ông S và ông Tuấn (do ông S giao cho ông Tuấn) để giao cho bà thì bà đều lập giấy nhận tiền giao cho ông Tuấn để giao lại cho ông S. Các giấy nhận nợ ông S giao cho bà, bà chỉ thống nhất bà chỉ viết các giấy nhận tiền của tổng số tiền 180.000.000 đồng, những giấy còn lại không phải chữ viết của bà.

Bà chỉ còn nợ ông S 180.000.000 đồng gốc cùng tiền lãi với mức lãi suất

1.3%/tháng từ ngày 15-6-2014 đến ngày 22-10-2018. Bà thống nhất ngày 22-10-2018, bà với ông S có lập lại giấy nhận nợ mới và bà đã trả cho ông S 150.000.000 đồng tiền gốc. Bà chỉ đồng ý trả cho ông S 30.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi của 180.000.000 đồng từ ngày 15-6-2014 đến ngày 22-10-2018 với mức lãi suất 1,3%/tháng và tiền lãi của 30.000.000 đồng từ ngày 22-10-2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản án sơ thẩm số 82/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; *Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng S.

Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Hoàng S 180.000.000 đồng tiền gốc, 75.746.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 255.746.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng S yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả 94.254.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo.

*** Nội dung kháng cáo:**

Theo đơn kháng cáo đề ngày 03-12-2018 của ông Lưu Hoàng S, yêu cầu Tòa án xem xét buộc bà Nguyễn Thị D trả tiền lãi của 150.000.000 đồng theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay.

Theo đơn kháng cáo đề ngày 20-11-2018 của bà Nguyễn Thị D, bà D yêu cầu Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản vì thời hiệu khởi kiện đã hết, giấy vay tiền có người giả mạo ký nhận tiền.

*** Nội dung kháng nghị: Theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS ngày 05/12/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C:**

Bà D vay tiền của ông S từ ngày 10-5-2013 đến ngày 29-8-2014 như vậy giao dịch này được thực hiện trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực. Tòa án

áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án và tính lãi suất 0,83%/tháng là không đúng.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận 12 giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp. Tức từ ngày 29-8-2014 bà D đã nợ ông S số tiền 330.000.000 đồng. Ngày 22-10-2018 bà D mới trả tiền gốc 150.000.000 đồng còn nợ 180.000.000 đồng tiền gốc. Tuy nhiên Hội đồng xét xử lấy số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng để tính lãi suất từ ngày 29-8-2014 đến ngày xét xử là không chính xác.

Ý kiến kiểm sát viên:

- *Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:* Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng qui định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo luật Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa phúc thẩm dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng:* Điều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội qui phiên tòa.

- *Về nội dung:* Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, kháng cáo của ông Lưu Hoàng S; không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án số 82/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lưu Hoàng S thấy rằng: Ông S trình bày tháng 9-2014 ông yêu cầu bà D tháng 10-2014 trả 330.000.000 đồng cho ông, đến hạn bà D không trả tiền vay cho ông, ông cũng không khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện về vay tài sản là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Như vậy đến tháng 11-2016 đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, ông S yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền 150.000.000 đồng là không có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này của ông S là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị D thấy rằng: Bà D cho rằng 12 giấy nhận nợ do ông S cung cấp trong đó có 01 số giấy có sự giả mạo chữ ký và chữ viết của bà; khoản tiền bà vay ông S chỉ có 170.000.000 đồng. Tuy nhiên bà thừa nhận tờ giấy nhận nợ ngày 22/10/2018 là chữ ký, chữ viết của bà nhưng bà cho rằng do ông S ép buộc, đe dọa bà viết nhưng bà không có chứng cứ chứng minh.

Như vậy khi ký tờ giấy nợ này, bà D và ông S đã thỏa thuận khoản tiền bà D nợ là 530.000.000 đồng; ông S trình bày trong khoản tiền 530.000.000 đồng có thỏa thuận tính tiền lãi là 200.000.000 đồng. Như vậy thỏa thuận ngày 22/10/2018 là thỏa thuận mới nên thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn. Do đó, kháng cáo về thời hiệu của bà D không có căn cứ.

Ông S yêu cầu tính lãi 1,3%/tháng là có căn cứ quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm tính mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 28/9/2014 là không đúng do thời điểm này không còn thời hiệu khởi kiện. Cần tính lại tiền lãi mới đảm bảo quyền lợi của các bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S và bà D đều trình bày, ngày 22/10/2018 các bên thỏa thuận viết giấy nợ khoản tiền 530.000.000 đồng trong đó có 200.000.000 đồng tiền lãi bà D phải trả với mức lãi suất 20%/năm là phù hợp. Nên tiền lãi được tính từ ngày 22/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 30 ngày thành tiền là 2.340.000 đồng.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C thấy rằng: Quan hệ vay tiền giữa ông S bà D được xác lập từ năm 2014, ngày 22-10-2018 các bên đã thỏa thuận lại các vấn đề về tiền gốc, tiền lãi. Do đó, giao dịch của các đương sự sẽ do Bộ luật dân sự 2015 điều chỉnh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2015 là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 25-9-2018 ông S khởi kiện; Khoản vay 330.000.000 đồng không còn thời hiệu khởi kiện do đó không được tính lãi; Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi khoản tiền 180.000.000 đồng từ ngày 28/9/2014 là không đúng; nên cũng không có cơ sở để tính tiền lãi của khoản vay 150.000.000 đồng như quyết định kháng nghị.

Từ các nhận định trên thấy rằng không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông S; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C không có căn cứ chấp nhận; chấp nhận một phần kháng cáo của bà D. Sửa bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông S; Ông S phải chịu tiền án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: ông S phải chịu án phí phúc thẩm; bà D không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Hoàng S; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị D; không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Sửa bản án sơ thẩm số 82/2018/DS-ST ngày 20-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng S về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị D.

Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Lưu Hoàng S 180.000.000 đồng tiền gốc, 2.340.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 182.340.000 đồng (Một trăm tám mươi hai triệu ba trăm bốn mươi ngàn đồng)

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng S yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả 167.660.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải chịu 9.117.000 đồng (chín triệu một trăm mười bảy ngàn đồng).

Ông Lưu Hoàng S phải chịu 8.383.000 đồng (Tám triệu ba trăm tám mươi ba ngàn đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp 8.250.000 đồng (Tám triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0019032 ngày 26-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ông S còn phải nộp tiếp 133.000 đồng (Một trăm ba mươi ba ngàn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lưu Hoàng S phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông Lưu Hoàng S đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0019212 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận đã nộp xong.

Bà Nguyễn Thị D không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà D 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0019174 ngày 21/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND H.;
- Chi cục H;
- Phòng KTNV;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

(Đã ký)

Nguyễn Thị An Tiên

